



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 47

ĐẠI
CƠ
T
KIỂM
EL
TỆ
Đ

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Đặng Hoàng An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên
Ông Đinh Thế Phúc	Thành viên
Ông Võ Hồng Lĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Bà Đỗ Thị Loát	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Thanh	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 22 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn có một số tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.941.900.773.243	123.287.430.473.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.030.118.705.146	18.398.504.879.590
1. Tiền	111		4.938.324.588.701	5.454.921.782.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.794.116.445	12.943.583.097.232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	45.338.309.678.138	23.681.292.894.180
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.338.309.678.138	23.681.292.894.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.055.214.149.354	67.622.395.354.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.616.040.918.314	26.301.613.743.312
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.544.587.179.079	4.063.259.954.521
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30	13.178.300.169.222	13.235.911.768.076
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.717.001.218.687	24.023.048.126.105
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(715.335.948)	(1.438.237.458)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.659.143.022.603	3.003.210.045.425
1. Hàng tồn kho	141		2.662.058.386.887	3.008.001.479.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.915.364.284)	(4.791.433.686)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.859.115.218.002	10.582.027.299.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	92.319.945.236	61.916.888.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.730.117.783.427	8.992.859.415.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11	1.036.677.489.339	1.527.250.994.982

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.084.909.048.744	313.579.634.530.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.332.012.494.769	59.708.185.442.413
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30	46.199.199.197.014	59.561.710.568.808
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	140.713.997.707	154.375.573.557
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.900.699.952)	(7.900.699.952)
II. Tài sản cố định	220		76.712.394.488.158	90.355.541.822.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	76.491.009.794.233	90.013.919.719.142
- Nguyên giá	222		309.950.916.983.144	310.732.249.286.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.459.907.188.911)	(220.718.329.567.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	221.384.693.925	341.622.103.187
- Nguyên giá	228		784.046.927.043	874.544.706.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(562.662.233.118)	(532.922.603.698)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.846.744.238.222	13.729.568.685.873
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	29.846.744.238.222	13.729.568.685.873
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	149.229.802.483.423	147.821.349.912.663
1. Đầu tư vào công ty con	251		149.075.800.705.986	147.666.865.495.730
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		170.751.140.000	170.751.140.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.749.362.563)	(16.266.723.067)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.963.955.344.172	1.964.988.667.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	686.094.568.486	684.367.763.362
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	1.277.860.775.686	1.280.620.904.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.026.809.821.987	436.867.065.003.967

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.100.499.050.927	267.583.201.921.201
I. Nợ ngắn hạn	310		148.572.180.350.218	150.879.632.877.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	111.306.566.126.473	105.726.614.187.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.137.892.549	1.441.395.016.226
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	452.917.083.420	410.080.918.329
4. Phải trả người lao động	314		585.088.254.246	652.900.301.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.888.244.702.875	17.023.267.740.260
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.921.140.156.154	4.125.722.100.889
7. Vay ngắn hạn	320	19	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	71.187.701.405	68.262.764.095
II. Nợ dài hạn	330		107.528.318.700.709	116.703.569.043.979
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	182.494.101.171	330.540.780.426
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	152.405.269.451	23.675.036.921
3. Vay dài hạn	338	19	107.192.514.472.560	116.349.353.226.632
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		904.857.527	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.926.310.771.060	169.283.863.082.766
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.926.310.771.060	169.283.863.082.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	221.392.522.262.252	219.963.285.440.032
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(92.086.512.655)	(68.093.660.090)
3. Lỗi lũy kế	421	23	(45.374.124.978.537)	(50.611.328.697.176)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(50.611.328.697.176)	(27.081.504.965.222)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		5.237.203.718.639	(23.529.823.731.954)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432.026.809.821.987	436.867.065.003.967



Người lập biểu
Lê Thị Hương



Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	479.835.241.511.676	405.466.441.074.628
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		479.835.241.511.676	405.466.441.074.628
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	470.910.447.871.462	433.173.599.705.929
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.924.793.640.214	(27.707.158.631.301)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.576.246.956.354	14.982.751.014.010
6. Chi phí tài chính	22	28	8.328.035.549.390	8.831.524.212.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.039.056.163.123	8.136.847.551.388
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.934.201.377.093	1.905.549.031.755
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		5.238.803.670.085	(23.461.480.861.548)
9. Thu nhập khác	31		18.353.925.477	22.404.627.251
10. Chi phí khác	32		13.166.633.222	87.827.775.224
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		5.187.292.255	(65.423.147.973)
12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.243.990.962.340	(23.526.904.009.521)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.787.243.701	2.919.722.433
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.237.203.718.639	(23.529.823.731.954)

Người lập biểu
Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	5.243.990.962.340	(23.526.904.009.521)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.935.953.766.014	13.906.700.425.608
Các khoản dự phòng	03	(2.116.331.416)	500.149.955
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	458.426.646.438	326.984.394.577
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.842.766.043.056)	(13.476.643.233.967)
Chi phí lãi vay	06	7.039.056.163.123	8.136.847.551.388
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.832.545.163.443	(14.632.514.721.960)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.728.161.652.143	8.836.705.140.021
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	348.703.220.626	(181.857.216.625)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.828.395.708.927)	27.564.576.571.937
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.129.861.840)	(546.255.633.205)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.630.010.672.575)	(7.889.927.152.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.929.980.464)	(3.950.211.825)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.209.120.240)	(101.956.142.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.387.734.692.166	13.044.820.632.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.252.474.333.426)	(4.957.812.331.861)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.369.364.847	657.040.907
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.666.030.050.072)	(23.829.178.644.596)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.462.338.885.746	32.244.004.474.875
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	875.979.883.533	907.846.340.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.578.816.249.372)	4.365.516.879.338

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.294.741.677.487	3.621.531.129.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.448.747.112.843)	(22.838.754.159.403)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(11.154.005.435.356)</i>	<i>(19.217.223.030.252)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(13.345.086.992.562)	(1.806.885.518.069)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.398.504.879.590	20.209.159.264.765
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.299.181.882)	(3.768.867.106)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.030.118.705.146	18.398.504.879.590

Người lập biểu
Lê Thị Hương

Kế toán trưởng
Nguyễn Đình Phước



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “EVN”) được thành lập theo Quyết định số 148/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn.

Theo chủ trương tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ đã phê duyệt chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp về Bộ Tài chính. Do đó, Bộ Tài chính thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm nhận chuyển giao từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 8 số 0100100079 ngày 06 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 212.773 tỷ VND.

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND. Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ chênh lệch lớn hơn giữa nguồn vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và quỹ đầu tư phát triển từ phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quy định.

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 11 phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh điện năng; chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia; xuất nhập khẩu điện năng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện, thí nghiệm điện. Ngoài ra, Tập đoàn còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho lĩnh vực kinh doanh chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính riêng

Bàn giao Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia

Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (“A0”) đã được tách từ Tập đoàn và bàn giao về Bộ Công thương theo Quyết định số 752/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024 dưới hình thức bàn giao nguyên trạng giá trị tài sản và nguồn vốn. Tập đoàn đã ghi giảm giá trị tài sản và nguồn vốn của A0 kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3

Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 vào ngày 01 tháng 3 năm 2024 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn với giá trị căn cứ theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Quyết định số 442/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các đơn vị trực thuộc Tập đoàn bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
Khối nguồn điện		
1	Công ty Thủy điện Hoà Bình	Số 428, Đường Hòa Bình, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
2	Công ty Thủy điện Ialy	Số 727 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
3	Công ty Thủy điện Trị An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
4	Công ty Thủy điện Tuyên Quang	403 Trường Chinh, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang
5	Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	114 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
6	Công ty Thủy điện Sơn La	56 Đường Lò Văn Giá, Phường Chiềng Lề, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La
7	Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	Bản Nà Khiết, Xã Mường Cang, Thị trấn Than Uyên, Huyện Than Uyên, Tỉnh Lai Châu
8	Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng (i)	Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước
9	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
10	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình
11	Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng (ii)	Xã Dân Thành, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh
12	Ban Quản lý Dự án Điện 1	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
13	Ban Quản lý Dự án Điện 2	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
14	Ban Quản lý Dự án Điện 3	Số 25 Thạc Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
15	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
16	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	114 Đường Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
17	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	Đường Lê Thánh Tông, Khu phố 3, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
18	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	25 Thạc Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
19	Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Duyên hải 3 mở rộng (ii)	Số 3, Đường Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
20	Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng (iii)	Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
21	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
22	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (iii)	Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình
23	Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Đường 16/4, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
24	Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận 2	Nhà Điều hành khu kinh tế Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình
25	Nhà máy điện Phú Mỹ 3 (iii)	Đường số 16, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ					
Khối dịch vụ ngành điện và dịch vụ khác							
26	Cơ quan Tập đoàn	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
27	Công ty Mua bán điện	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
28	Trung tâm Thông tin Điện lực	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
29	Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
30	Ban quản lý Dự án FMIS/MMIS	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
31	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
32	Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa EVN	Số 11, Phố Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội					
(i)	Tập đoàn thuê Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ quản lý vận hành nhà máy thủy điện;						
(ii)	Tập đoàn thuê Tổng Công ty phát điện 1 quản lý dự án/quản lý vận hành nhà máy điện;						
(iii)	Tập đoàn thuê Tổng Công ty phát điện 3 - Công ty Cổ phần quản lý dự án/quản lý vận hành nhà máy điện.						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các công ty liên kết trực tiếp như sau:							
STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	Thành phố Hà Nội	46,49	46,49	46,49	46,49	Sản xuất thiết bị điện
2	Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Thành phố Hà Nội	20,18	20,18	20,18	20,18	Sản xuất điện
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Thành phố Hồ Chí Minh	48,78	48,78	48,78	48,78	Tư vấn điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Truyền tải điện
2	Tổng Công ty Phát điện 1	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
3	Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (i)	Thành phố Cần Thơ	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Sản xuất điện
4	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	99,19%	99,19%	99,19%	99,19%	Sản xuất điện
5	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
6	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
8	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
9	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Phân phối điện
10	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Thành phố Hà Nội	54,34%	54,34%	54,34%	54,34%	Tư vấn, sản xuất điện
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Thành phố Hồ Chí Minh	51,33%	51,33%	51,33%	51,33%	Tư vấn, sản xuất điện
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Tỉnh Khánh Hòa	71,65%	71,65%	71,65%	71,65%	Tư vấn điện

- (i) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (ii) Từ ngày 27 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty Phát điện 3 (Công ty con của Tập đoàn) chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần tại Quyết định số 673/QĐ-UBQLV.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: các nhà máy điện, các ban quản lý dự án, các đơn vị phụ trợ, báo cáo văn phòng và báo cáo hạch toán ngành. Tập đoàn cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tập đoàn ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tập đoàn nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước thể hiện số tiền trả trước về dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung trong Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng theo hợp đồng cung cấp dịch vụ ký với Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần - công ty con của Tập đoàn. Khoản chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 05
Khác	10

Tất cả tài sản cố định hiện có của Tập đoàn (gồm cả tài sản chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại;
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tập đoàn được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện do Tập đoàn bán cho các Tổng Công ty Điện lực và các đơn vị khác theo giá bán nội bộ và giá bán điện thương phẩm. Doanh thu bán điện cho các đơn vị phụ thuộc đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Theo đó, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tập đoàn được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá giao dịch phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty và Ngân hàng có cùng chủ sở hữu là nhà nước hoặc nhà nước chiếm cổ phần chi phối và các công ty con, liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tập đoàn. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21.516.837.142	15.469.956.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.916.807.751.559	5.439.451.825.546
Các khoản tương đương tiền (*)	91.794.116.445	12.943.583.097.232
	5.030.118.705.146	18.398.504.879.590

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
		Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ	
a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn		45.338.309.678.138			23.681.292.894.180	
a1. Ngắn hạn		45.338.309.678.138			23.681.292.894.180	
Tiền gửi có kỳ hạn		45.338.309.678.138			23.681.292.894.180	
b. Đầu tư tài chính dài hạn	(16.749.362.563)	149.246.551.845.986			147.837.616.635.730 (16.266.723.067)	
b1. Đầu tư vào công ty con	-	149.075.800.705.986		-	147.666.865.495.730	
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	24.845.859.200.078	(i)	-	24.519.208.842.066	(i)
Tổng Công ty Phát điện 1	-	22.640.536.475.388	(i)	-	22.640.536.475.388	(i)
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	11.850.469.670.000	(i)	-	11.850.469.670.000	(i)
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	10.613.552.330.000		-	10.613.552.330.000	- 25.854.613.460.800
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	25.412.279.851.718	(i)	-	24.615.350.088.986	(i)
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	10.619.902.374.902	(i)	-	10.548.928.481.411	(i)
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	18.407.253.124.189	(i)	-	18.254.285.692.273	(i)
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	10.953.665.375.400	(i)	-	10.892.848.561.171	(i)
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	13.397.408.218.026	(i)	-	13.396.811.268.150	(i)
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	-	121.600.000.000	(i)	-	121.600.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	103.684.050.400		-	320.543.416.700	- 265.427.354.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	22.754.900.000		-	1.157.612.470.400	- 1.310.112.316.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	86.835.135.885		-	193.383.676.800	- 179.164.288.800
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	(16.749.362.563)	170.751.140.000			170.751.140.000 (16.266.723.067)	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	(16.749.362.563)	99.728.100.000	(i)		99.728.100.000 (16.266.723.067)	(i)
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	56.682.540.000		-	1.452.752.371.200	- 1.276.066.272.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	14.340.500.000		-	51.998.284.800	- 51.069.744.000

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
b3. Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết trong năm		
Công ty con		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Phát điện 1	Có lãi	Lỗ
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Lỗ	Có lãi
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Có lãi	Có lãi
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Có lãi	Có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Lỗ	Lỗ
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Có lãi	Có lãi

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, một số khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tập đoàn không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	27.736.055.939.832	26.055.366.167.507
Khác	879.984.978.482	246.247.575.805
	28.616.040.918.314	26.301.613.743.312

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Liên danh Nhà thầu Mitsubishi Corporation - Hyundai Engineering and Construction - Tổng Công ty Xây dựng số 1	1.606.342.673.988	2.636.742.502.966
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	95.474.856.717	103.339.643.000
Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch	86.987.223.626	84.974.714.971
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	72.864.987.911	106.240.007.122
Khác	682.917.436.837	1.131.963.086.462
	2.544.587.179.079	4.063.259.954.521

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	11.386.546.985.053	15.931.551.517.312
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	4.816.917.791.973	4.729.858.251.760
Ký cược, ký quỹ	1.047.722.270.152	601.718.965.930
Phải thu liên quan chi phí giải phóng mặt bằng	391.637.815.649	391.637.815.649
Phải thu Liên danh DIC-INTRACO-SGE-VLHN	-	942.369.317.556
Khác	1.074.176.355.860	1.425.912.257.898
	18.717.001.218.687	24.023.048.126.105
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	140.713.997.707	154.262.630.927
Khác	-	112.942.630
	140.713.997.707	154.375.573.557

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	173.984.856.549	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.300.497.617.334	(2.915.364.284)	2.743.767.557.604	(4.791.433.686)
Công cụ, dụng cụ	181.901.429.150	-	256.678.202.057	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.674.483.854	-	7.555.719.450	-
	2.662.058.386.887	(2.915.364.284)	3.008.001.479.111	(4.791.433.686)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số nguyên liệu, vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm biến động căn cứ vào đánh giá tình hình tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với tình hình tồn kho được đánh giá để trích lập dự phòng đầu năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.791.433.686	4.601.319.417
Dự phòng trích lập trong năm	-	2.118.327.675
Sử dụng/hoàn nhập trong năm	(1.596.522.849)	(1.928.213.406)
Giảm do điều chuyển ngoài Tập đoàn	(279.546.553)	-
Số dư cuối năm	2.915.364.284	4.791.433.686

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	34.687.764.266	16.626.695.198
Khác	57.632.180.970	45.290.193.322
Tổng cộng	92.319.945.236	61.916.888.520
b. Dài hạn		
Chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước	625.687.020.591	637.490.195.042
Công cụ, dụng cụ	30.311.830.828	28.730.459.698
Chi phí bảo hiểm	2.572.848.284	333.223
Khác	27.522.868.783	18.146.775.399
Tổng cộng	686.094.568.486	684.367.763.362

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Giảm do điều chuyển ngoài Tập đoàn	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	376.789.589.018	873.461.734.231	561.649.186.367	-	64.977.041.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	952.959.646.674	1.682.692.681	1.462.815.159	80.161.920	952.659.607.232
Thuế tài nguyên	179.424.426.446	1.229.611.947.491	1.050.187.521.045	-	-
Tiền thuế đất	1.281.782.434	2.649.206.718	1.419.618.935	-	52.194.651
Các loại thuế khác	12.496.956.442	13.358.535.655	8.476.768.947	-	7.615.189.734
Thuế thu nhập cá nhân	12.429.047.438	13.358.535.655	8.476.768.947	-	7.547.280.730
Thuế nhà thầu nước ngoài	65.809.004	-	-	-	65.809.004
Khác	2.100.000	-	-	-	2.100.000
Các khoản phải nộp khác	4.298.593.968	-	7.074.862.600	-	11.373.456.568
Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách nhà nước	3.472.517.712	-	-	-	3.472.517.712
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	826.076.256	-	7.074.862.600	-	7.900.938.856
	1.527.250.994.982	2.120.764.116.776	1.630.270.773.053	80.161.920	1.036.677.489.339
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	61.886.287.958	2.457.913.303.804	2.488.199.340.877	162.989.463	31.437.261.422
Thuế nhập khẩu	-	26.634.018.291	26.634.018.291	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.003.094	5.119.396.722	1.467.165.305	43.555.931	4.306.678.580
Thuế tài nguyên	107.993.045.152	2.178.434.887.648	2.138.062.571.861	-	148.365.360.939
Tiền thuế đất	-	35.336.928.696	34.226.444.910	-	1.110.483.786
Các loại thuế khác	10.470.839.824	388.340.106.792	385.289.690.547	1.111.912.370	12.409.343.699
Thuế nhà thầu nước ngoài	7.250.476.550	208.780.981.100	209.448.274.302	-	6.583.183.348
Thuế thu nhập cá nhân	3.216.130.236	45.597.102.535	41.879.698.267	1.111.691.188	5.821.843.316
Thuế khác	4.233.038	133.962.023.157	133.961.717.978	221.182	4.317.035
Các khoản phải nộp khác	229.032.742.301	1.633.447.482.889	1.607.192.270.196	-	255.287.954.994
Phí dịch vụ môi trường rừng	226.775.607.480	1.179.140.946.696	1.175.802.276.672	-	230.114.277.504
Khác	2.257.134.821	454.306.536.193	431.389.993.524	-	25.173.677.490
	410.080.918.329	6.725.226.124.842	6.681.071.501.987	1.318.457.764	452.917.083.420



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ/ ĐÁNH GIÁ LẠI												
Số dư đầu năm	144.495.766.095.882	159.733.732.726.960	4.911.794.265.547	1.574.429.788.983	16.526.409.051	310.732.249.286.423						
Tăng trong năm	141.402.271.512	1.231.181.256.159	35.087.850.093	125.963.031.633	-	1.533.634.409.397						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.410.048.624	159.646.711.657	7.341.696.770	85.786.915.964	-	263.185.373.015						
Mua sắm mới	10.136.286.579	116.426.227.462	11.095.241.983	28.639.952.226	-	166.297.708.250						
Nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	1.420.000.000	-	-	-	1.420.000.000						
Nhận bàn giao từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn (i)	120.855.936.309	948.909.445.625	16.650.911.340	2.210.373.367	-	1.088.626.666.641						
Tăng do điều chỉnh tạm tăng	-	4.778.871.415	-	-	-	4.778.871.415						
Phân loại lại	-	-	-	9.325.790.076	-	9.325.790.076						
Giảm trong năm	773.155.399.800	1.376.234.072.352	67.394.734.702	97.020.784.924	1.161.720.898	2.314.966.712.676						
Giảm do điều chỉnh tạm tăng	719.897.156.578	47.308.689.150	762.561.901	2.705.011.867	18.693.430	770.692.112.926						
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	1.055.344.000	-	-	-	-	1.055.344.000						
Bàn giao cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	40.262.684.364	1.173.745.042.514	17.587.214.862	92.401.360.237	-	1.323.996.301.977						
Phân loại lại	-	9.325.790.076	-	-	-	9.325.790.076						
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	27.748.127.760	-	-	-	27.748.127.760						
Phân loại sang hàng tồn kho	-	104.800.324.482	9.118.950.585	-	-	113.919.275.067						
Thanh lý, nhượng bán	11.940.214.858	13.306.098.370	39.926.007.354	1.914.412.820	1.143.027.468	68.229.760.870						
Số dư cuối năm	143.864.012.967.594	159.588.679.910.767	4.879.487.380.938	1.603.372.035.692	15.364.688.153	309.950.916.983.144						

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	99.204.410.727.668	117.996.288.094.505	2.316.380.666.290	1.194.444.940.442	6.805.138.376	220.718.329.567.281
<i>Tăng trong năm</i>	<i>4.175.586.935.209</i>	<i>9.310.056.827.300</i>	<i>321.510.531.556</i>	<i>149.714.715.213</i>	<i>1.589.179.920</i>	<i>13.958.458.189.198</i>
Khấu hao trong năm	4.175.586.935.209	9.308.636.827.300	321.510.531.556	145.610.325.213	1.589.179.920	13.952.933.799.198
Nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	1.420.000.000	-	-	-	1.420.000.000
Phân loại lại	-	-	-	4.104.390.000	-	4.104.390.000
<i>Giảm trong năm</i>	<i>168.713.727.105</i>	<i>917.972.913.923</i>	<i>51.586.049.138</i>	<i>77.464.849.934</i>	<i>1.143.027.468</i>	<i>1.216.880.567.568</i>
Giảm do điều chỉnh tạm tăng	134.394.723.133	-	-	-	-	134.394.723.133
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	863.955.685	-	-	-	-	863.955.685
Bàn giao cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	21.514.833.429	772.815.943.586	11.882.772.876	75.550.437.114	-	881.763.987.005
Phân loại lại	-	4.104.390.000	-	-	-	4.104.390.000
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	-	22.946.157.485	-	-	-	22.946.157.485
Phân loại sang hàng tồn kho	-	104.800.324.482	9.118.950.585	-	-	113.919.275.067
Thanh lý, nhượng bán	11.940.214.858	13.306.098.370	30.584.325.677	1.914.412.820	1.143.027.468	58.888.079.193
Số dư cuối năm	103.211.283.935.772	126.388.372.007.882	2.586.305.148.708	1.266.694.805.721	7.251.290.828	233.459.907.188.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	45.291.355.368.214	41.737.444.632.455	2.595.413.599.257	379.984.848.541	9.721.270.675	90.013.919.719.142
Tại ngày cuối năm	40.652.729.031.822	33.200.307.902.885	2.293.182.232.230	336.677.229.971	8.113.397.325	76.491.009.794.233

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số hạng mục tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 133.283.951.186.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 131.803.418.989.198 VND).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 61,4 nghìn tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 62,5 nghìn tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt quyết toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- (i) Toàn bộ giá trị tài sản nhận bàn giao từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn là giá trị tài sản tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 01 và 21.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13.053.113.422	826.219.993.180	35.271.600.283	874.544.706.885
Tăng trong năm	-	89.026.662.212	36.437.569.910	125.464.232.122
Mua sắm mới	-	9.362.271.115	5.637.979.199	15.000.250.314
Đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao	-	52.338.990.610	14.335.043.443	66.674.034.053
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	27.325.400.487	422.727.273	27.748.127.760
Phân loại lại	-	-	16.041.819.995	16.041.819.995
Giảm trong năm	22.584.692	171.099.567.823	44.839.859.449	215.962.011.964
Bàn giao cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	155.080.332.520	44.839.859.449	199.920.191.969
Phân loại lại	22.584.692	16.019.235.303	-	16.041.819.995
Số dư cuối năm	13.030.528.730	744.147.087.569	26.869.310.744	784.046.927.043
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.421.128.077	506.448.057.636	24.053.417.985	532.922.603.698
Tăng trong năm	266.567.916	133.904.885.165	6.644.925.564	140.816.378.645
Khấu hao trong năm	266.567.916	111.381.454.953	6.222.198.291	117.870.221.160
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	22.523.430.212	422.727.273	22.946.157.485
Giảm trong năm	-	99.468.731.910	11.608.017.315	111.076.749.225
Bàn giao cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	99.468.731.910	11.608.017.315	111.076.749.225
Số dư cuối năm	2.687.695.993	540.884.210.891	19.090.326.234	562.662.233.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	10.631.985.345	319.771.935.544	11.218.182.298	341.622.103.187
Tại ngày cuối năm	10.342.832.737	203.262.876.678	7.778.984.510	221.384.693.925

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 408.230.268.593 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 434.078.619.090 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	29.846.744.238.222	13.729.568.685.873
Trong đó:		
<i>Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1</i>	<i>13.597.826.244.290</i>	<i>3.079.158.351.651</i>
<i>Dự án Hòa Bình mở rộng</i>	<i>4.210.578.022.074</i>	<i>1.413.282.617.951</i>
<i>Dự án Thủy điện Ialy mở rộng</i>	<i>3.962.930.816.125</i>	<i>2.338.816.938.543</i>
<i>Dự án Trung tâm Điện Lực Quảng Trạch</i>	<i>2.438.666.526.902</i>	<i>1.936.534.769.451</i>
<i>Dự án nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận (*)</i>	<i>1.329.415.782.178</i>	<i>1.329.415.782.178</i>
<i>Dự án Nhà máy Thủy Điện Ô Môn III và IV</i>	<i>1.054.693.140.660</i>	<i>1.053.326.556.746</i>
<i>Khác</i>	<i>3.252.633.705.993</i>	<i>2.579.033.669.353</i>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số hạng mục xây dựng cơ bản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tổng chi phí lãi vay đã vốn hóa trong năm là 593.194.604.090 VND (năm 2023: 129.501.172.387 VND).

(*) Ngày 22 tháng 11 năm 2016, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 31/2016/QH14 về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Sau đó, ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 bao gồm nội dung tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang thực hiện các bước để tiếp tục triển khai dự án này.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời gian dự trữ trên 12 tháng tại các nhà máy điện.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	61.483.783.778.898	61.604.639.183.521
Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	3.181.455.976.132	2.987.413.126.284
Công ty TNHH Điện lực Vân Phong	3.044.994.028.976	2.319.389.705.326
Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	3.006.827.968.791	3.430.886.420.055
Công ty TNHH Điện lực Jaks Hải Dương	2.656.795.915.267	2.193.288.109.337
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	2.592.340.043.508	2.360.113.155.461
Công ty TNHH Điện lực AES-TKV Mông Dương	2.452.663.870.573	2.660.385.583.398
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.852.258.753.938	1.037.179.184.204
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	1.445.218.862.758	1.078.845.939.332
Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh	1.032.350.300.451	135.530.613.230
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	902.096.669.202	62.195.962.981
Công ty TNHH Risen Energy	446.074.940.796	877.984.786.989
Nhà thầu Sumitomo	7.041.464.301	1.734.586.883.461
Khác	27.202.663.552.882	23.244.175.534.010
	111.306.566.126.473	105.726.614.187.589
b. Dài hạn		
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	22.799.370.075	51.017.745.270
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn (i)	48.171.834.285	93.439.102.635
Khác (i)	111.522.896.811	186.083.932.521
	182.494.101.171	330.540.780.426

(i) Bao gồm các khoản phải trả dài hạn liên quan đến giá trị giữ lại với nhà thầu xây dựng sẽ thanh toán sau khi quyết toán và kết thúc thời hạn bảo hành công trình.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua điện	8.585.324.430.527	13.025.925.635.371
Chi phí lãi vay	1.773.510.421.958	2.414.265.787.966
Chi phí chênh lệch tỷ giá theo hợp đồng mua bán điện	616.516.252.830	646.800.921.055
Phải trả Tổng Công ty Phát điện 1 (i)	830.518.687.987	842.000.303.703
Khác	82.374.909.573	94.275.092.165
	11.888.244.702.875	17.023.267.740.260
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	2.821.065.421.155	9.003.903.155.533

(i) Phản ánh chi phí hạ tầng dùng chung và các chi phí khác thuộc Trung tâm Điện lực Duyên Hải trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	2.795.600.421.148	2.944.063.746.262
Phải trả nhà thầu Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	-	978.859.440.226
Khác	125.539.735.006	202.798.914.401
	2.921.140.156.154	4.125.722.100.889
b. Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	148.901.432.938	18.779.981.523
Nhận ký quỹ, ký cược	3.503.836.513	4.719.862.386
Khác	-	175.193.012
	152.405.269.451	23.675.036.921

19. VAY

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504
	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504

b. Dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đơn vị vay vốn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Cơ quan Tập đoàn Điện lực Việt Nam	118.834.847.128.055	137.334.669.814.983
Ban Quản lý Dự án Điện 2	9.492.920.709.695	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	208.645.067.906	446.073.260.153
	128.536.412.905.656	137.780.743.075.136

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504
Số phải trả sau 12 tháng	107.192.514.472.560	116.349.353.226.632

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản chính như sau:

- Các khoản vay lại của Tập đoàn từ Bộ Tài chính là các khoản vay bằng ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và được bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam.
- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính, nhận lại nợ vay các đơn vị khác bằng VND hoặc ngoại tệ. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và tài sản đảm bảo (nếu có) là các tài sản hình thành từ vốn vay, các tài sản khác (giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504
Trong năm thứ hai	16.688.191.357.149	20.215.614.962.959
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.481.283.503.743	44.417.632.552.831
Sau năm năm	49.023.039.611.668	51.716.105.710.842
	128.536.412.905.656	137.780.743.075.136
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	21.343.898.433.096	21.431.389.848.504
Số phải trả sau 12 tháng	107.192.514.472.560	116.349.353.226.632

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	68.262.764.095	156.253.381.449
Tăng trong năm	39.375.322.651	14.293.008.616
Nhận từ đơn vị trong Tập đoàn	39.332.842.651	14.293.008.616
Nhận từ đơn vị ngoài Tập đoàn	42.480.000	-
Giảm trong năm	36.450.385.341	102.283.625.970
Chi tiêu trong năm	28.209.120.240	101.956.142.989
Trích hao mòn tài sản cố định	421.239.544	327.482.981
Giảm do điều chuyển ngoài Tập đoàn	7.820.025.557	-
	71.187.701.405	68.262.764.095

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	219.963.285.440.032	209.996.546.003.155
Tăng trong năm	2.532.159.290.126	9.969.613.364.796
Vốn tăng tại các công ty con	1.408.935.210.256	6.000.431.595.998
Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	1.123.224.079.870	-
Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	3.124.905.713.871
Tăng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	844.276.054.927
Giảm trong năm	1.102.922.467.906	2.873.927.919
Bàn giao cho đơn vị ngoài Tập đoàn (ii)	776.000.000.000	-
Bàn giao cho đơn vị trong Tập đoàn	326.922.467.906	-
Khác	-	2.873.927.919
Tại ngày cuối năm	221.392.522.262.252	219.963.285.440.032

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là 221.392 tỷ VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tập đoàn.

- (i) Tại ngày 01 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (như trình bày tại Thuyết minh số 01).

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19 tháng 02 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Quốc hội quyết nghị phương pháp tài chính và thu xếp vốn bao gồm chủ trương tăng vốn điều lệ của Tập đoàn từ nguồn đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao của các nhà máy điện BOT đã nhận bàn giao và các nhà máy thủy điện đa mục tiêu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị tài sản và vốn chủ sở hữu tại Tập đoàn có thể thay đổi sau khi thực hiện đánh giá lại theo các quy định có liên quan.

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Tập đoàn đã bàn giao Trung tâm Điều độ Hệ thống điện quốc gia về Bộ Công Thương theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 752/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2024 với vốn điều lệ bàn giao được phê duyệt là 776 tỷ VND.

22. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các dự án		
Dự án Thủy điện Ialy mở rộng	(19.949.279.334)	(25.194.778.264)
Dự án Hòa Bình mở rộng	(16.659.056.029)	(27.037.372.551)
Dự án Điện mặt trời Phước Thái 2	(29.549.687.098)	(7.823.465.576)
Dự án Điện mặt trời Phước Thái 3	(14.888.093.561)	(3.938.901.231)
Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	(3.519.253.060)	(3.519.253.060)
Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1	(7.521.143.573)	(579.889.408)
Tổng cộng	(92.086.512.655)	(68.093.660.090)

23. LỖ LŨY KẾ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	(50.611.328.697.176)	(27.081.504.965.222)
Tăng trong năm	5.237.203.718.639	(23.529.823.731.954)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.237.203.718.639	(23.529.823.731.954)
Tại ngày cuối năm	(45.374.124.978.537)	(50.611.328.697.176)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.555.538	4.232.969
Yên Nhật (JPY)	2.166.164	2.166.164
Euro (EUR)	20.905.387	13.554.214

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	479.620.192.796.381	405.229.537.062.713
Doanh thu sản phẩm khác	34.788.312.300	63.701.451.081
Doanh thu cho thuê văn phòng	75.594.971.349	72.230.567.524
Doanh thu công nghệ thông tin	79.989.154.750	77.349.754.648
Doanh thu dịch vụ khác	24.676.276.896	23.622.238.662
	479.835.241.511.676	405.466.441.074.628
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	477.574.117.737.540	403.773.837.222.633

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn điện	470.758.165.758.878	432.977.659.591.732
Giá vốn sản phẩm khác	11.285.034.553	42.182.002.192
Giá vốn cho thuê văn phòng	46.487.162.058	62.057.624.752
Giá vốn công nghệ thông tin	77.168.901.413	73.608.711.899
Giá vốn dịch vụ khác	17.341.014.560	18.091.775.354
	470.910.447.871.462	433.173.599.705.929

- Giá vốn điện bao gồm chi phí mua điện từ một số nhà máy đã được đề cập trong Thông báo số 3116/TB-TTCT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thanh tra Chính phủ. Các chênh lệch (nếu có) giữa số liệu này và số liệu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.
- Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, chưa có các thỏa thuận về giá mua bán điện với một số nhà máy điện có bao gồm phần chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện theo các Thông tư hướng dẫn. Theo đó, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản chi phí phải trả đối với một phần chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2019 đến hết năm 2024 của một số nhà máy điện cho khoản chênh lệch tỷ giá này. Chi phí mua điện có thể thay đổi phụ thuộc vào các thỏa thuận sẽ được thống nhất tại phụ lục hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và một số nhà máy điện nêu trên, và doanh thu cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng khi các chi phí này được phân bổ vào giá bán lẻ điện bình quân theo các quy định hiện hành.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	864.627.296.284	8.407.742.824.496
Lãi tiền gửi, tiền cho vay lại	4.976.769.381.925	6.162.768.802.291
Lãi chênh lệch tỷ giá	734.850.278.145	412.239.387.223
	6.576.246.956.354	14.982.751.014.010
Trong đó:		
Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	4.891.172.405.841	13.104.365.280.450

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.039.056.163.123	8.136.847.551.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.288.496.746.771	694.063.193.515
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	482.639.496	613.467.599
	8.328.035.549.390	8.831.524.212.502

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.787.243.701	2.802.712.609
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	117.009.824
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.787.243.701	2.919.722.433

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và các công ty con	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sesan 3A	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết gián tiếp
Các Tập đoàn, Tổng Công ty, Ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	Cùng chủ sở hữu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.736.055.939.832	26.055.366.167.507
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.380.190.786.207	7.656.287.798.201
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	696.421.484.642	5.819.058.032
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	10.709.401.050.267	11.931.004.294.209
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	3.417.131.715.839	537.580.211.116
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	5.366.554.158.626	5.564.856.097.331
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	3.363.574.060	1.286.190.620
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	29.998.985.704	17.176.277.483
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	2.784.347.772	3.717.140.745

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	13.382.907.845	3.110.357.369
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	3.819.541.443	1.820.256.764
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	703.713.576	310.277.129
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	112.303.673.851	332.398.208.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.864.987.911	106.240.007.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	26.264.956.257	25.795.754.990
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	625.014.886	10.742.246.486
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	545.454.545	880.988.477
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.931.441.993	1.010.640.265
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	565.766.400	1.131.532.800
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	-	783.699.024
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	-	780.084.000
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	-	2.552.947.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	42.932.353.830	62.562.114.080
Phải thu ngắn hạn khác	11.386.546.985.053	15.931.551.517.312
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	6.891.474.249.955	9.382.438.231.111
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	575.349.791.420	2.221.207.018.510
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	718.372.376.013	731.208.597.280
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	1.516.570.936.619	1.463.836.241.702
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	250.516.860.934	231.407.439.802
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.420.706.491	16.200.795.407
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	27.564.171.498	25.512.540.209
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	1.471.868.767	325.543.368
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	3.976.967.830	2.995.673.772
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	128.028.328.211	423.751.375.108
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	255.615.819	204.680.955
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	2.321.352.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.690.268.239	2.077.056.239
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	2.794.349.628
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	43.614.686.290	13.411.934.290
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	952.648.000	952.648.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	1.221.287.508.967	1.410.906.039.931
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.178.300.169.222	13.235.911.768.076
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	6.296.847.476.029	6.545.636.945.797
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	246.548.618.158	803.410.691.955
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	5.658.485.229.329	4.867.013.582.999
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	931.440.760.556	975.770.440.037
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	20.811.371.062	20.245.595.037
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.459.811.729	12.967.866.391
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	11.706.902.359	10.866.645.860

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	46.199.199.197.014	59.561.710.568.808
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	12.523.870.055.106	18.929.388.995.770
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	4.221.643.150.689	4.276.558.658.647
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	23.687.030.083.341	30.177.285.571.390
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	5.085.669.961.714	5.743.088.659.455
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	85.400.882.423	106.556.569.034
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	38.056.878.082	52.808.744.160
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	557.528.185.659	276.023.370.352
Phải trả người bán ngắn hạn	61.483.783.778.898	61.604.639.183.521
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	9.219.696.590.412	7.941.888.242.525
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	6.953.929.270.910	7.583.382.365.559
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	9.063.305.968.905	8.584.362.662.119
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	185.286.252.588	2.094.636.284.384
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	92.716.554.545	55.811.209.605
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.716.166	68.401.319
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	4.664.613.080.580	7.014.912.696.259
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.950.352.989.075	2.980.592.914.970
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	95.520.547.781	130.878.316.147
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	117.322.818.748	200.666.514.541
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	7.691.322.977	7.481.324.238
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	22.833.003.900	13.171.821.672
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	228.453.895.151	219.663.517.616
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	301.630.988.119	419.408.697.845
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	18.149.306.843	341.638.678.988
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	74.541.734.217	193.429.908.479
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	223.885.868.910	239.961.349.202
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	66.080.163.702	143.328.743.560
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	109.650.140.602	113.652.123.137
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba	57.926.161.150	158.843.716.719
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sesan 3A	24.330.048.113	80.472.507.732
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	579.040.431.239	1.171.028.198.031
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	13.703.574.209	12.417.702.789
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	534.971.697	1.419.699.116
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	26.412.582.378.359	21.901.521.586.969
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	372.207.664	1.434.560.090.885
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	279.913.000	71.102.498
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	62.511.491	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.434.363.922.190
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	29.783.173	125.066.197

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay	31.079.230.542.226	24.981.171.922.362
Các Ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	31.079.230.542.226	24.981.171.922.362
Phải trả ngắn hạn khác	2.795.600.421.148	2.944.063.746.262
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	1.982.955.758.147	2.588.906.635.702
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	20.712.185.001	63.499.417.670
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	477.126.539.060	270.098.967.791
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.674.477.217	1.687.073.793
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	3.083.377.865
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	418.155.868	3.354.926.720
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	18.975.816	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	428.214.658	428.214.658
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.570.768.100	12.570.768.100
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	375.000.000	375.000.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	299.320.347.281	59.363.963
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.821.065.421.155	9.003.903.155.533
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	1.111.153.396.189	871.931.996.551
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	85.240.697.161	99.608.022.260
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	266.179.212.232	428.576.270.937
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	201.335.401.751	23.065.509.170
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	162.089.288.612	17.995.457.327
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	11.142.395.852	116.427.888.174
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Múc	760.175.028	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	1.952.314.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	983.164.854.330	7.444.345.697.114
Phải trả người bán dài hạn	22.799.370.075	51.017.745.270
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1	8.356.235.285	10.702.370.999
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2	-	2.766.497.000
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4	689.281.200	1.613.281.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	605.048.227	605.048.227
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	13.148.805.363	35.330.547.844
Phải trả khác dài hạn	148.901.432.938	18.779.981.523
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	148.901.432.938	18.779.981.523

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	477.574.117.737.540	403.773.837.222.633
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	197.077.465.247	213.775.676.444
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và các công ty con	99.280.648.023	77.413.249.030
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	122.695.842.711	113.175.078.361
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	165.819.368.425.052	141.087.450.269.471
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	156.973.873.804.887	132.365.618.484.222
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	37.581.652.409.226	30.360.809.618.447
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	52.613.920.891.625	43.023.645.357.990
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	63.817.673.844.138	56.101.128.216.265
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	348.574.406.631	430.821.272.403
Mua hàng	195.066.233.185.153	191.178.555.934.886
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	36.677.418.527.807	36.878.462.150.102
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	24.942.104.143.554	24.471.524.869.892
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	40.114.396.420.220	45.493.666.698.968
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	20.471.499.938.966	19.260.739.498.676
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	11.883.801.213.165	12.043.628.168.821
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	811.134.791.171	876.977.840.551
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	556.247.456.239	581.528.949.983
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	67.694.209.143	316.118.439.718
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.824.439.095.390	2.571.342.429.434
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	570.498.477.382	527.704.268.066
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	318.728.493.839	244.897.394.884
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	215.941.302.364	214.593.711.695
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	18.219.678.418	17.476.604.785
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	174.635.929.429	125.091.481.726
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	293.503.070.534	336.848.338.130
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	56.125.970.437.532	47.217.955.089.455
Vay trong năm	10.266.424.474.135	2.377.086.981.865
Các Ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	10.266.424.474.135	2.377.086.981.865
Trả gốc vay trong năm	3.509.242.790.556	3.646.859.677.029
Các ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	3.509.242.790.556	3.646.859.677.029
Lãi cho vay lại	4.026.545.109.557	4.696.622.455.954
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	1.164.026.892.268	1.553.708.091.217
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	275.076.902.908	324.807.081.735
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	2.127.119.518.959	2.317.839.957.704
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	25.284.865.738

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	427.535.387.921	448.565.060.966
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.743.570.247	5.019.391.295
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	625.904.440	809.147.600
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	27.416.932.814	18.302.726.220
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	2.286.133.479
Lợi nhận từ các đơn vị thành viên nộp về	67.470.163.085	1.409.458.282.952
Tổng Công ty Phát điện 1	67.286.320.738	1.409.506.222.034
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	183.842.347	627.314.285
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	(650.003.163)
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	(25.250.204)
Cổ tức được chia	797.157.133.199	6.998.284.541.544
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	259.458.601.510	2.647.869.033.744
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	449.043.814.189	4.266.169.081.200
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.202.752.000	30.202.752.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	7.252.113.500	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	34.659.100.000	34.659.057.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.321.352.000	2.321.352.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	14.219.400.000	17.063.265.600
Nhận bàn giao tài sản	1.420.000.000	2.603.816.769
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	1.420.000.000	2.603.816.769
Bàn giao tài sản	1.055.344.000	105.559.573.726
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.055.344.000	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	105.559.573.726

31. TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển, thu gom khí mỏ Thiên Ưng - Đại Hùng và mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt thông qua hệ thống Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính được xác định tại Công văn số 57/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 01 năm 2016 được áp dụng từ năm 2015 và Công văn số 4017/BCT-DKT của Bộ Công thương ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2018 được áp dụng kể từ ngày giao khí mỏ Sao Vàng- Đại Nguyệt Lô 05-1b và o5-1c đầu tiên. Giá cước phí vận chuyển, thu gom khí này sẽ được điều chỉnh lại theo phê duyệt của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh vào giá thành điện theo đơn giá được tính lại theo ý kiến của Công văn số 3586/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý một số nội dung liên quan đến thanh tra tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được áp dụng từ năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan về đơn giá điều chỉnh chính thức của đường ống dẫn khí này. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính là 1,17 USD/triệu BTU và được áp dụng từ năm 2012. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đơn giá chính thức cước phí vận chuyển khí. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.



32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04 tháng 02 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 315/QĐ-BCT về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) vào ngày 04 tháng 02 năm 2025 theo hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn.

		
Người lập biểu Lê Thị Hương	Kế toán trưởng Nguyễn Đình Phước	KT. Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Xuân Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2025